



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1345/QĐ-VACI ngày 27 tháng 7 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm và Tư vấn Ứng dụng Khoa học Avatek - Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Avatek**

Laboratory: *Avatek Testing and Scientific Application Consulting Center - Branch of Avatek Science Technology Joint Stock Company*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Avatek**

Holding organization: *Avatek Science Technology Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**

Field: *Chemical, Biological testing*

Người phụ trách/Representative: **Trần Quốc Dũng**

Số hiệu/Code: **VALAS 237**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **26/7/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Số 66/122 đường Bình Thành, phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

No. 66/122 Binh Thanh street, Binh Tan ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Số 66/122 đường Bình Thành, phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

No. 66/122 Binh Thanh street, Binh Tan ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 19003466

Email: qa@avateklab.vn

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm/Foods	Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa, xơ hòa tan và xơ không hòa tan/ <i>Determination of dietary fibers: digestive dietary fiber, soluble dietary fiber, Insoluble dietary fiber</i>	LOQ=0,6 %	TCVN 9050:2012
2.	Thực phẩm/Foods	Xác định hàm lượng Carbohydrate (phương pháp tính từ độ ẩm, hàm lượng tro, protein, béo và xơ tổng số)/ <i>Determination of carbohydrate content (calculated from moisture, ash, protein, fat, and total dietary fiber content)</i>	-	AVA-KN-PP.HL/04
3.	Thực phẩm/Foods	Xác định hàm lượng Tro tổng/ <i>Determination of total ash</i>	LOQ=0,06 %	AVA-KN-PP.HL/06
4.	Thực phẩm/Foods	Xác định Năng lượng bằng phương pháp tính toán/ <i>Determination of total energy/calory by calculation method</i>	-	AVA-KN-PP.HL/10
5.	Thực phẩm/Foods	Xác định hàm lượng Protein/ <i>Determination of protein content</i>	LOQ=0,3 %	AVA-KN-PP.HL/01
6.	Thực phẩm/Foods	Xác định hàm lượng Béo/ <i>Determination of fat content</i>	LOQ=0,3 %	AVA-KN-PP.HL/02
7.	Thực phẩm/Foods	Xác định hàm lượng Đường tổng, đường khử/ <i>Determination of total sugar, reducing sugar</i>	LOQ=0,6 %	AVA-KN-PP.HL/03
8.	Thực phẩm/Foods	Xác định hàm lượng Độ ẩm/ <i>Determination of moisture content</i>	LOQ=0,06 %	AVA-KN-PP.HL/05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 237

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantificat ion limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng NaCl, quy đổi từ hàm lượng Clorua (Cl ⁻)/ <i>Determination of NaCl content converted from the chloride (Cl⁻) content</i>	LOQ=0,03 %	AVA-KN- PP.HL/09
10.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Xác định pH/ <i>Determination of pH value</i>	pH 3 - 11	AVA-KN- PP.HL/17
11.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Xác định độ chua (độ axit) và hàm lượng axit/ <i>Determination of Acidity and Acidity content</i>	Mẫu lỏng: Acid Citric: LOQ=0,03 % Acid Acetic: LOQ=0,03 % Acid Lactic: LOQ=0,03 % Acid Tartric: LOQ=0,03 % Acid Malic: LOQ=0,03 % Độ acid: LOQ=0,45 mL NaOH 1N/100mL Mẫu rắn: Acid Citric: LOQ=0,09 % Acid Acetic: LOQ=0,09 % Acid Lactic: LOQ=0,12 % Acid Tartric: LOQ=0,1 % Acid Malic: LOQ=0,09 % Độ acid: LOQ=1,5 mL NaOH 1N/100g	AVA-KN- PP.HL/22
12.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Food, Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định chỉ số axit (AV)/ <i>Determination of acid value</i>	LOQ=0,06 mgKOH/g	AVA-KN- PP.HL/33

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 237

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Food, Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định chỉ số peroxide (PV)/ <i>Determination of peroxide (PV) value</i>	LOQ=0,6 meq/kg	AVA-KN-PP.HL/34
14.	Trà, sản phẩm trà/ <i>Tea, tea product</i>	Xác định hàm lượng tanin/ <i>Determination of tannin content</i>	LOQ=1 %	AOAC 955.35
15.	Trà, sản phẩm trà/ <i>Tea, tea product</i>	Xác định độ ẩm/ <i>Determination of moisture</i>	LOQ=0,15 %	TCVN 5613:2007
16.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Protein/ <i>Determination of protein content</i>	LOQ=0,45 %	TCVN 4328-1:2007
17.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Độ ẩm/ <i>Determination of moisture content</i>	LOQ=0,3 %	TCVN 4326:2001
18.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Đường tổng/ <i>Determination of total sugar</i>	LOQ=0,6 %	TCVN 10327:2014
19.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac (N-NH ₃)/ <i>Determination of ammonia nitrogen (N-NH₃) content</i>	LOQ=10,5 mg/100g	TCVN 10494:2014
20.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng axit cyanhydric (HCN)/ <i>Determination of acid cyanhydric content</i>	LOQ=15 mg/kg	TCVN 8763:2012
21.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Gossypol tự do và Gossypol tổng số/ <i>Determination of free and total Gossypol</i>	Gossypol tự do: LOQ=30 mg/kg Gossypol tổng số: LOQ=90 mg/kg	AVA-KN-PP.HL/303 (Ref. TCVN 9125:2011)
22.	Nước thải, nước mặt/ <i>Wastewater, Surface water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ <i>Determination of total suspended solids (TSS)</i>	LOQ=10 mg/L	SMEWW 2540 D:2023

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Nước uống, nước đóng chai, nước sinh hoạt, nước sản xuất, nước thải, nước ngầm, nước mặt/ <i>Drinking water, Drinking bottled water, Domestic Water, Product water, Wastewater, Under ground water, Surface water</i>	Xác định độ pH/ <i>Determination of pH value</i>	(2-12) pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological testing

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản, Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Foods, Health foods, Animal and aquaculture feeding stuffs, Environmental samples in the area of production (excluding Sampling)</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp./ <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLoD ₅₀ : 3CFU/ (25g, 25mL, mẫu)	ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 237

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantificat ion limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
2.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Health foods, Foods, Animal and aquaculture feeding stuffs, Environmental samples in the area of production (excluding sampling)</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc/ <i>Enumeration of Clostridium perfringens by colony-count technique</i>	-	ISO 15213-2:2023
3.	Nước sạch, nước uống, nước mặt, nước đá, nước ngầm/ <i>Clean Water, Drinking Water, Surface water, Edible ice, Ground Water</i>	Định lượng Coliform và <i>Escherichia coli</i> – Phương pháp màng lọc cho nước có mật độ vi sinh vật thấp/ <i>Enumeration of Coliform bacteria and Escherichia coli - Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i>	-	TCVN 6187- 1:2019 (ISO 9308- 1:2014)
4.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản, Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Foods, Health foods, Animal and aquaculture feeding stuffs, Environmental samples in the area of production (excluding Sampling)</i>	Định lượng vi sinh vật - Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa/ <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	-	ISO 4833- 1:2013/Amd 1:2022

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantificat ion limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản, Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Foods, Health foods, Animal and aquaculture feeding stuffs, Environmental samples in the area of production (excluding Sampling)</i>	Định lượng Coliform - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc/ <i>Enumeration of Coliform (total) - Colony-count technique</i>	-	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
6.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản, Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Foods, Health foods, Animal and aquaculture feeding stuffs, Environmental samples in the area of production (excluding Sampling)</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta- glucuronidaza - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3- indolyl beta-D- glucuronid/ <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli - Colony-count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3- indolyl β-D-glucuronide</i>	-	TCVN 7924- 2:2008 (ISO 16649-2:2001)

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam standard;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/International Organization for Standardization;
- Ref: Reference.

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm và Tư vấn Ứng dụng Khoa học Avatek - Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Avatek cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/In case of providing product quality testing services, Avatek Testing and Scientific Application Consulting Center - Branch of Avatek Science Technology Joint Stock Company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.